

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo văn bản số /CV-VS ngày của

Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn

1.2. Địa chỉ liên hệ

❖ Chủ đầu tư dự án

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn

- Địa chỉ: phường Tượng Lĩnh và phường Tân Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Số điện thoại: 04337734771

- **Đại diện chủ đầu tư:** Bà Nguyễn Thị Hoa – Giám đốc.

1.3. Tên dự án:

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ núi Đồng Quàng, phường Tượng Lĩnh và phường Tân Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Địa điểm thực hiện: : phường Tượng Lĩnh và phường Tân Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Tọa độ ranh giới khép góc khai trường khai thác mỏ được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4 có tọa độ theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0 theo bảng sau:

Bảng 1. Tọa độ các điểm khép góc khai trường khai thác

Tên điểm	X (m)	Y (m)
1	2279973	584961
2	2279695	585267
3	2279529	585162
4	2279694	584878

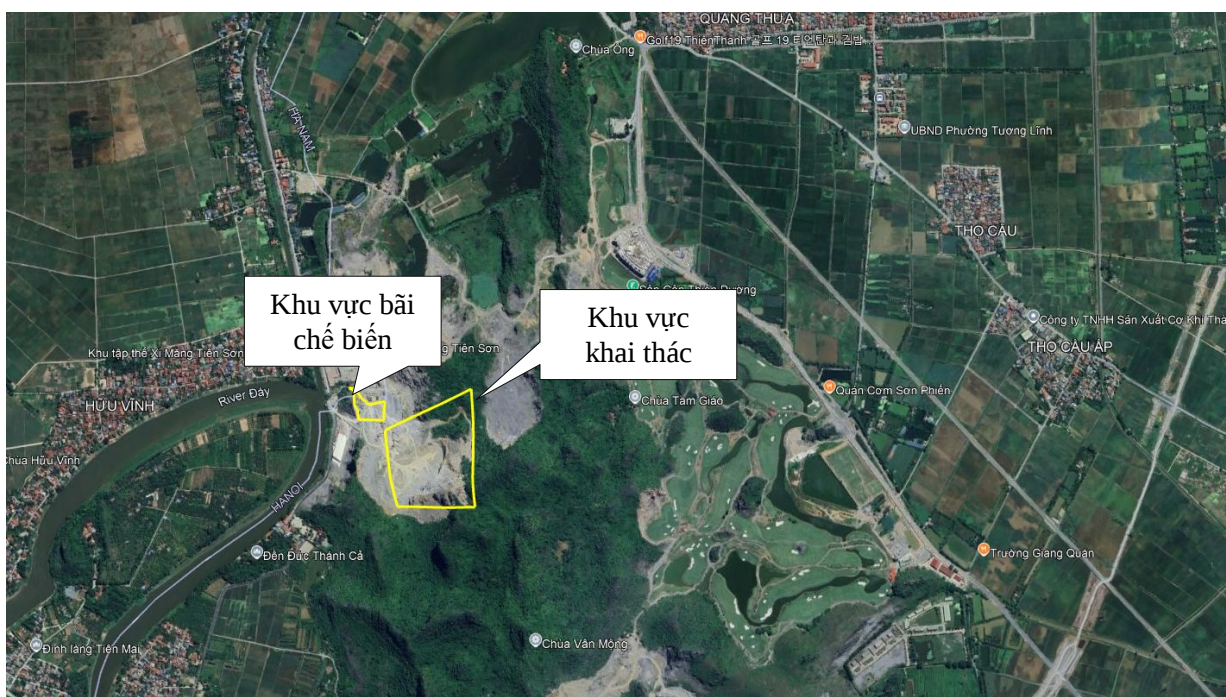
*** Khu vực phụ trợ**

Khu vực văn phòng và phụ trợ được bố trí phía Tây Bắc khu mỏ, diện tích 6.037 m^2 được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0 như sau:

Bảng 2. Tọa độ các điểm khép góc khu phụ trợ

Điểm góc	Hệ toạ độ VN2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
1	2280976.06	584637.32
2	2280970.78	584656.63
3	2280943.08	584675.21
4	2280917.83	584699.63
5	2280927.98	584753.99
6	2280867.47	584757.49
7	2280869.82	584669.76
8	2280903.89	584664.62
9	2280919.12	584653.64
10	2280964.56	584652.55
11	2280970.05	584647.71
12	2280972.9	584636.43

Hình 1. Sơ đồ vị trí dự án



1.5. Quy mô dự án:

1.5.1. Diện tích sử dụng đất:

Tổng diện tích đất sử dụng là 9,2037 ha. Trong đó diện tích mỏ khai thác là 8,6 ha, diện tích khu vực văn phòng bãi chế biến là 6.037 m² (không thay đổi).

1.5.2 Phạm vi, quy mô, công suất dự án

a. Phạm vi thực hiện:

- Khu vực mỏ khai thác có diện tích 8,6ha; thuộc địa phận núi núi Đồng Quang, phường Tượng Lĩnh và phường Tân Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.
- Khu vực mỏ có ranh giới tiếp giáp như sau:

- + Phía Nam giáp mỏ đá của công ty TNHH Đồng Sơn (đã dừng khai thác).
- + Phía Bắc giáp mỏ đá của Công ty Cổ phần xi măng Tiên Sơn (đã dừng khai thác).
- + Phía Tây giáp đường vận chuyển vào khu khai thác của khu vực;
- + Phía Đông giáp mỏ đá của công ty TNHH Hưng Phú (đã dừng khai thác).
- Khu vực văn phòng diện tích 6.037 m², có ranh giới như sau:
- + Phía Đông giáp đất trống (công ty TNHH Tiên Sơn);
- + Phía Tây giáp núi đá;
- + Phía Bắc giáp đường vào mỏ công ty xi măng Tiên Sơn;
- + Phía Nam giáp đất trống và mỏ khai thác công ty.

b. Quy mô thực hiện:

* *Diện tích mỏ:* không thay đổi (so với điều chỉnh lần 1).

* *Công suất khai thác:*

- Trước khi điều chỉnh (lần 2): Theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản số 168/GP-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Hà Nam. Công suất khai thác là 600.000 m³/năm đá nguyên khối.

- Sau khi điều chỉnh: 1.000.000 m³/năm đá nguyên khối.

* *Trữ lượng khai thác:* không thay đổi

- Trữ lượng khai thác còn lại tính đến ngày 10/11/2024 là 965.004 m³ đá nguyên khối.

* *Tuổi thọ dự án:* không thay đổi so với Dự án điều chỉnh nâng công suất khai thác lần 01 năm 2022.

* *Quy mô thi công xây dựng:* Các hạng mục công trình xây dựng trên đã được Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra tại văn bản số 01/TB-ĐKT ngày 18/8/2023.

Hiện nay, toàn bộ các công trình xây dựng cơ bản mỏ (công trình mở vỉa) theo thiết kế cơ sở điều chỉnh nâng công suất lần 1 năm 2022 đã được xây dựng, hoàn thiện xong và đi vào hoạt động ổn định, cụ thể:

- *Thi công mở rộng bãi xúc tại cao độ + 15 m.*

+ *Mục đích:* Tạo mặt bằng chứa đá sau nổ mìn và mặt bằng cho máy xúc xúc đá nổ mìn lên ô tô vận chuyển về trạm đập.

+ *Các thông số chính như sau:* Cao độ xây dựng bãi xúc: +15 m; Chiều dài trung bình: 150 m; Chiều rộng trung bình: 30m; Khối lượng đào nền tương đương đá cấp II: 30.646 m³; Khối lượng đắp nền đường: 113 m³.

- *Thi công tuyến đường di chuyển thiết bị số 1: Từ cọc DTB1 có cao độ +15m đến cọc KTB1 có cao độ +95m.*

+*Mục đích:* Tạo tuyến hào cho thiết bị máy xúc di chuyển lên tầng khai thác, phục vụ thi công khai thác.

+ Các thông số chính như sau: Chiều dài tuyến hào: 239 m; Cao độ điểm đầu: + 15 m; Cao độ điểm cuối: + 95; Độ dốc dọc lớn nhất: $i_{\max} = 35\%$; Chiều rộng nền đường: 6 m; Khối lượng đào nền đường tương đương đá cấp II: 5.828 m³; Khối lượng đắp nền đường: 20 m³.

- **Thi công bạt sườn núi xuống cao độ + 95 m**

+ Mục đích: Tạo diện cho các thiết bị khai thác tập kết, tạo diện khai thác ban đầu.

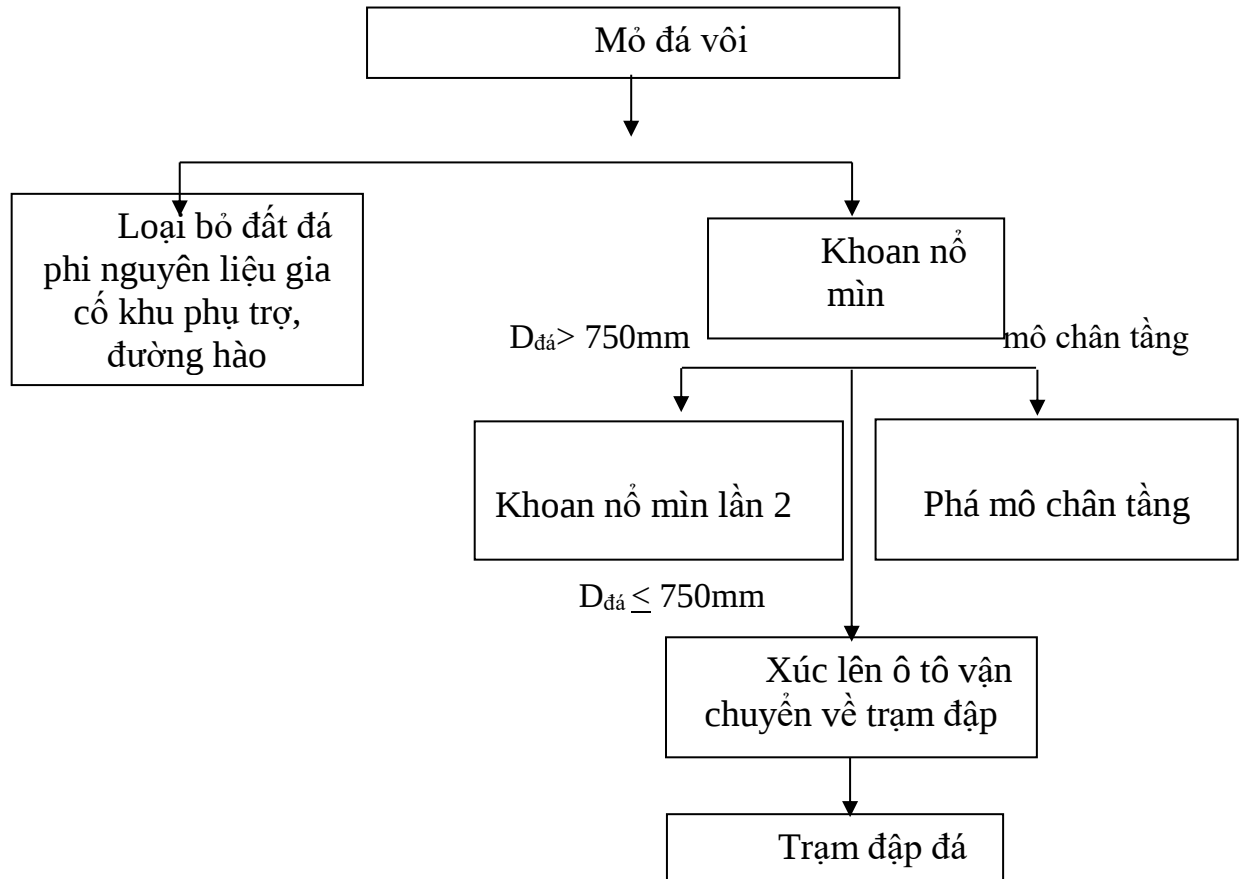
+ Các thông số chính như sau: Cao độ sau khi bạt: + 95 m; Diện tích sau khi bạt: 3.595 m²; Khối lượng đào tương đương đá cấp II: 40.801 m³.

TT	DANH MỤC	ĐVT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
			Trước khi điều chỉnh	Hiện trạng
I	MỞ RỘNG BÃI XÚC TẠI + 15 M			Đã thi công xong
	Cao độ xây dựng bãi xúc	m	15	
	Chiều dài trung bình	m	150	
	Chiều rộng trung bình	m	30	
	Đào nền	m ³	30.646	
	Đắp nền	m ³	113	
II	ĐƯỜNG DI CHUYỂN THIẾT BỊ 1			Đã thi công xong
	Chiều dài tuyến đường	m	239	
	Chiều rộng nền đường	m	6	
	Cao độ thiết kế	m	Từ + 15 đến + 95	
	Độ dốc dọc tối đa	%	35	
	Đào nền	m ³	5.828	
	Đắp nền	m ³	20	
III	BẠT SƯỜN NÚI XUỐNG + 95 M			Đã thi công xong
	Diện tích sau khi bạt	m ²	3.595	
	Cao độ thiết kế	m	+ 95	
	Đào nền	m ³	40.801	
VIII	SAN NỀN KHU VĂN PHÒNG + SÂN CÔNG NGHIỆP + KHU PHỤ TRỢ		Sử dụng theo hiện trạng	
	Tổng khối lượng đào	m³	77,276	
	Tổng khối lượng đắp	m³	133	

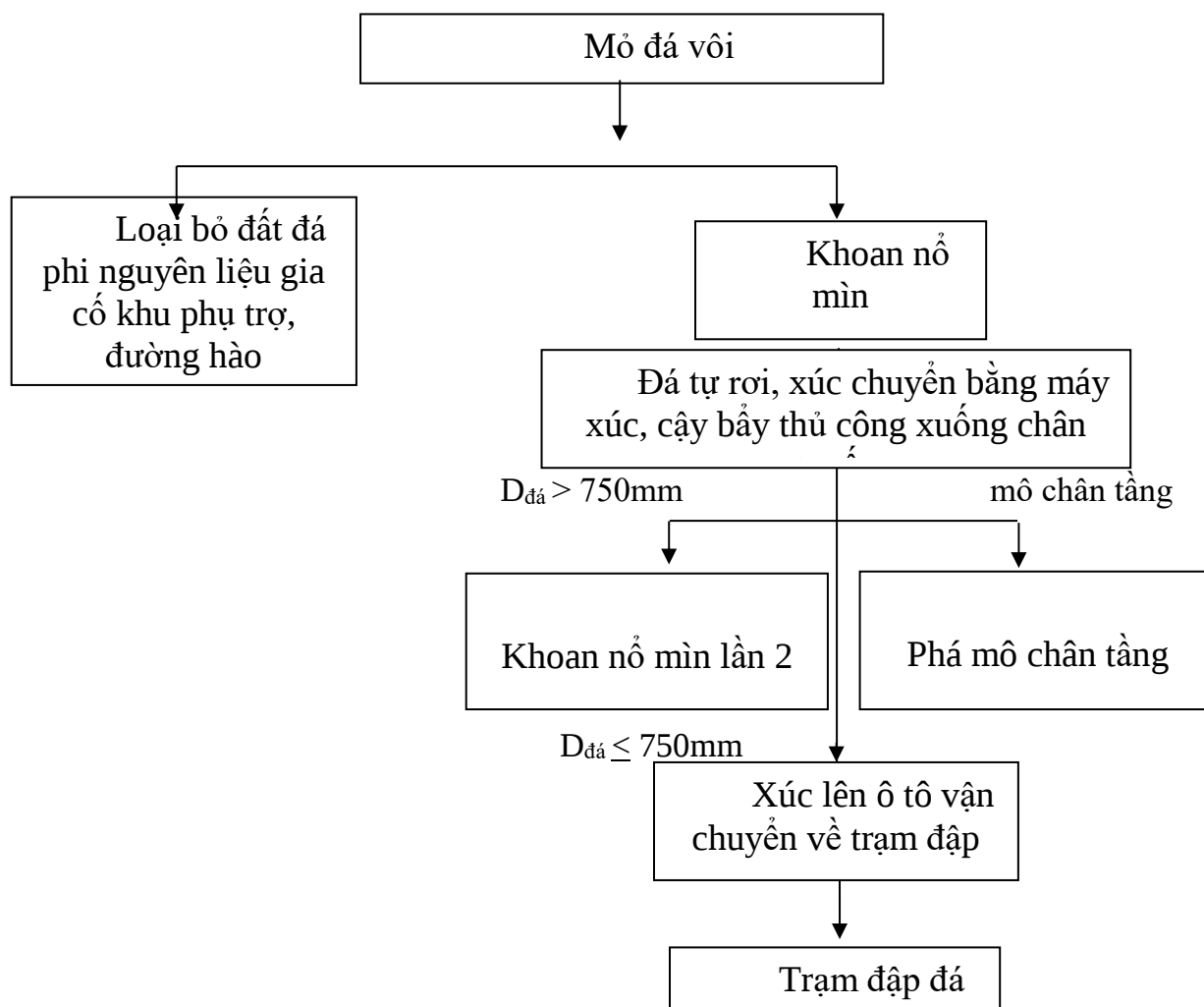
❖ Công nghệ sản xuất:

(Mục này không thay đổi so với thiết kế cơ sở điều chỉnh năm 2022 đã được Sở Công thương tỉnh Hà Nam xem xét và có ý kiến theo quy định tại văn bản số 1124/SCT-KTAT ngày 09/8/2022).

Hình 2. Sơ đồ công nghệ của hệ thống khai thác



Hình 3. Sơ đồ công nghệ đối với khu vực tạo bờ mỏ về trạng thái an toàn



Bảng 1. Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác

TT	Thông số	Ký hiệu	ĐVT	Giá trị
				Lớp xiên
1	Chiều cao tầng khai thác	H_t	m	10
2	Chiều cao kết thúc tầng khai thác	H_{kt}	m	20
3	Góc nghiêng sườn tầng	α_t	độ	75
4	Góc nghiêng sườn kết thúc	ω_{kt}	độ	≤ 67
5	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	B_{min}	m	10,5
6	Chiều rộng dải khẩu tối thiểu	A	m	10,5
7	Chiều dài tuyến công tác tối thiểu	L_t	m	≥ 48

Quy trình khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng như sau:

- **Phương pháp khoan**

Sử dụng máy khoan BMK để khoan lỗ khoan lớn $d = 105\text{mm}$ để khoan nổ lần 1 và khoan con có đường kính lỗ khoan $d = 32\text{mm}$ để khoan nổ mìn phá mô chân tầng, phá đá quá cỡ dùng đầu đập thủy lực.

- Phương pháp nổ mìn

- Phương pháp nổ mìn: Phương pháp nổ mìn vi sai qua hàng, nhóm, cụm lỗ khoan; vi sai toàn phần.

Thuốc nổ sử dụng là thuốc nổ Amonit AD1, thuốc nổ Anfo, thuốc nổ TNP1, thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên. Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp.

*** Công nghệ chế biến khoáng sản**

- Công suất khai thác là: $1.000.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ đá nguyên khối

- Công suất trạm nghiền:

- Hiện tại, Công ty đã lắp đặt 02 trạm nghiền có tổng công suất 300 tấn/h. Với công suất của 2 trạm hiện có đã đảm bảo được khả năng chế biến của dự án khi nâng công suất lên $1.000.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ đá nguyên khối.

- Thuyết minh quy trình công nghệ nghiền sàng:

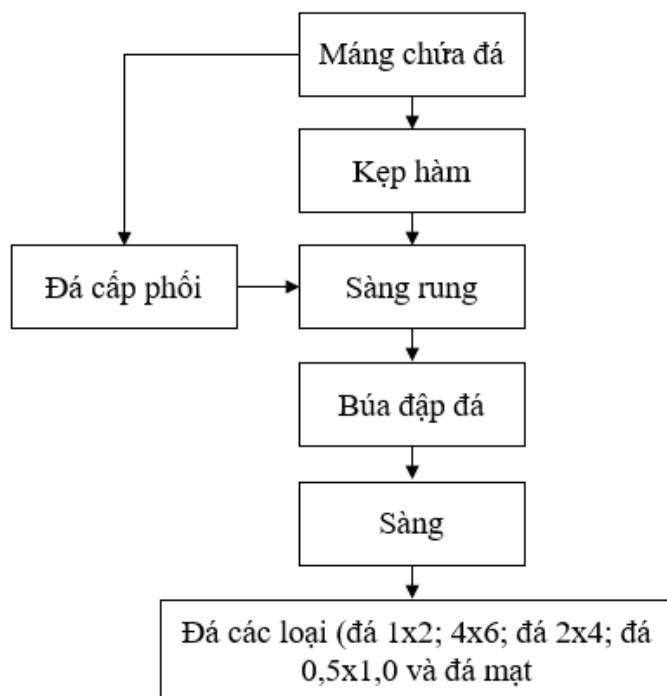
Việc cấp liệu cho trạm nghiền sàng trực tiếp bằng ô tô.

Đá nguyên liệu sau khi khai thác có kích cỡ $> 750 \text{ mm}$ được vận chuyển về bãi tập kết trạm nghiền sàng và đổ vào phễu nạp đá, dưới tác dụng của chấn rung cấp liệu đá đẩy vào máy kẹp hàm để nghiền sơ cấp. Tại đây một phần đất lẫn trong đá được vận chuyển qua băng tải đất cho ra sản phẩm đá Base (dùng để san lấp). Sản phẩm sau nghiền sơ cấp phần lớn được đập nhỏ lần thứ nhất xuống $80\text{-}140\text{mm}$ được tiếp tục vận chuyển bằng băng tải đến máy nghiền côn để nghiền cho các các loại sản phẩm.

Sản phẩm sau máy nghiền côn được nghiền tới kích thước cần thiết được băng tải vận chuyển tới sàng rung phân loại với các đầu băng tải cho ra các sản phẩm như sau: đá 1×2 ; 4×6 ; đá 2×4 ; đá $0,5\times 1,0$ và đá mặt.

Đá sau khi được nghiền sàng và phân loại thành từng loại sản phẩm được máy xúc xúc lên ô tô của khách hàng hoặc vận chuyển tới nơi tiêu thụ.

Công nghệ chế biến đá được thực hiện như sau:



Hình 4. Sơ đồ công nghệ chế biến đá

II. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

2.1. Giai đoạn GPMB, thi công xây dựng

Hiện nay, toàn bộ các công trình xây dựng cơ bản mở (công trình mở vỉa đã được xây dựng, hoàn thiện và đo vào hoạt động ổn định.

2.2. Giai đoạn khai thác mỏ

a. Nước thải

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân khoảng 2,52 m³/ngày. Thành phần chứa nhiều chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ dễ phân huỷ (BOD₅, COD), chất dinh dưỡng (N, P) và các vi khuẩn gây bệnh,...

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng phát sinh nước mưa chảy tràn khu mỏ khoảng 1,2 m³/s; Lưu lượng nước mưa chảy tràn khu văn phòng khoảng 0,09 m³/s. Thành phần nước mưa chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng, độ đục cao,...

b. Bụi, khí thải

- Bụi:

+ Thải lượng bụi sinh ra do các hoạt động khai thác, chế biến: Khoan lỗ nổ mìn; Xúc bốc, vận chuyển; Nghiền, sàng đá vôi.

+ Bụi phát sinh trong công đoạn vận chuyển đá nguyên liệu về bãi chế biến .

+ Bụi do vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

- Khí thải:

+ Tải lượng khí độc do hoạt động nổ mìn chủ yếu là: CO₂; CO; NO.

+ Tải lượng khí độc từ hoạt động của các phương tiện vận tải, máy bốc xúc, san gạt sử dụng nhiên liệu (dầu DO) chủ yếu như: SO₂, NO₂, CO.

c. Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên tại công trường thi - *Chất thải rắn thông thường*: Các chất thải công nghiệp thông thường: Lốp xe, băng tải, bánh xích, lưới sàng hồng, đầu mẫu sắt vụn, các chi tiết hồng không chứa chất thải nguy hại... khối lượng phát sinh khoảng 764 kg/năm; Khối lượng đất đá phủ bề mặt khoảng 450 tấn/năm.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Khối lượng phát sinh khoảng 41 kg/ngày. Thành phần: các chất hữu cơ, giấy vụn các loại, nilon, nhựa, kim loại,...

d. Chất thải nguy hại

Khối lượng phát sinh khoảng 2.628,61 kg/năm. Thành phần: dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, vỏ bao có dính thuốc nổ...

e. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Tác động do hoạt động nổ mìn: Sóng chấn động, sóng không khí, đá văng.

2.3. Giai đoạn kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường

a. Nước thải

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân khoảng 0,9 m³/ngày. Thành phần chứa nhiều chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ dễ phân huỷ (BOD₅, COD), chất dinh dưỡng (N, P) và các vi khuẩn gây bệnh,...

- Nước mưa chảy tràn: Thành phần nước mưa chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng, độ đục cao.

b. Bụi, khí thải

- Bụi từ hoạt động đào đá để trồng cây, phá dỡ công trình đoạn cải tạo phục hồi.

- Tiếng ồn, độ rung và khí độc từ hoạt động của các phương tiện vận tải, máy móc sử dụng nhiên liệu (dầu DO).

c. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chính là các chất hữu cơ, giấy vụn các loại, nilon, nhựa, kim loại...

III. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.2. Giai đoạn khai thác mỏ

3.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, hệ số k=1,2).

- Nước mưa chảy tràn:

+ Tại khu phụ trợ: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt bãi chế biến theo độ dốc địa hình tự nhiên, chảy theo hướng từ Nam về Bắc, từ Đông sang Tây. Nước mưa sau đó được thu gom và các tuyến thoát nước mưa bố trí phía Bắc bãi chế biến sau khi lắng cặn được xả và sông Đáy phía Tây dự án. Tổng chiều dài tuyến rãnh thoát nước là 115m.

+ Tại khu vực khai trường khai thác: nước mưa tại khu mỏ được thoát theo địa hình tự nhiên xuống các hang hốc cacto trong khu vực.

3.2.2. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a. Khu vực mỏ khai thác

- Sử dụng là loại thuốc nổ thân thiện với môi trường, sản xuất trong nước như thuốc Anfo, AD1 và lựa chọn phương án nổ mìn tiên tiến (nổ vi sai điện) để hạn chế khí độc, tiếng ồn, bụi, độ rung và chấn động.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ, kính bảo hộ chuyên dụng, nút bịt tai cho công nhân khoan lỗ mìn. Công nhân lái ô tô, máy gạt và máy xúc được ở trong buồng lái kín để đảm bảo sức khỏe, hạn chế tiếp xúc với nguồn bụi phát sinh

b. Khu vực văn phòng và bãi chế biến, đường nội bộ

- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh tại khu vực đường nội bộ, khu văn phòng và bãi chế biến: Sử dụng các vòi phun nước di động, dẫn nước từ téc chứa nước khu vực nhà ăn, để tưới nước dập bụi.

- Đối với dây chuyền nghiền - sàng đá: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi trên 02 dây chuyền nghiền sàng. Trên mỗi dây chuyền nghiền sàng đã lắp đặt 01 hệ thống phun nước giảm bụi tại giai đoạn xây dựng cơ bản.

c. Đối với bụi phát sinh trên đường vận chuyển ngoài dự án

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu, đất thải không chở quá tải, quá tốc độ; phủ bạt không làm rơi vãi vật liệu, đất đá thải ra đường...

- Thực hiện phun nước dập bụi phát sinh trên tuyến đường như đã thực hiện tại giai đoạn xây dựng cơ bản.

- Phối hợp với địa phương để tu sửa, bảo dưỡng các đoạn đường vận chuyển nếu xảy ra hư hỏng.

3.2.3. Các công trình và biện pháp quản lý chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân được thu gom, phân loại và lưu giữ 02 thùng 100 lít có nắp đậy. Sau đó, thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển, xử lý.

- Thu gom, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

+ Thu gom và phân loại chất thải nguy hại đúng quy định về quản lý, xử lý chất thải nguy hại.

+ Lắp đặt 11 thùng dung tích từ 40 – 150 lít chứa chất thải nguy hại có nắp đậy đặt tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 14m² (đã xây dựng đảm bảo theo quy định của pháp luật).

+ Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3.2.5. Các công trình và biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các thiết bị có mức gây ồn thấp. Các thiết bị thi công gây tiếng ồn lớn như máy khoan, máy đào,... không được hoạt động trong khoảng thời gian từ 11h -13h và từ 21h đến 6h. Thường xuyên bảo dưỡng bộ phận giảm âm ở thiết bị.

- Sử dụng các loại xe, máy móc thi công phù hợp nhằm đảm bảo về quy chuẩn kỹ thuật tiếng ồn, giảm tốc độ của xe cộ khi qua khu vực dân cư.

IV. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

4.2. Giám sát môi trường giai đoạn khai thác

a. Giám sát môi trường không khí

Nội dung giám sát môi trường không khí giai đoạn khai thác

1	Vị trí	+ KK1: Tại khu vực trung tâm khai trường khai thác + KK2: Tại khu phụ trợ + KK3: Tại tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ
2	Số lượng	03 vị trí, 9 chỉ tiêu
3	Chỉ tiêu giám sát	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO ₂ , SO ₂ .
4	Tần suất	3 tháng/lần
5	Quy chuẩn so sánh	- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. - QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc. - QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. - QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

b. Giám sát môi trường nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Nội dung giám sát môi trường nước thải sinh hoạt trong giai đoạn khai thác

1	Vị trí	NT1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý của khu vực nhà điều hành
2	Số lượng	01 vị trí, 08 chỉ tiêu
3	Chỉ tiêu giám sát	pH, TSS, BOD ₅ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Dầu mỡ, Coliform
4	Tần suất	3 tháng/lần
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A).

- Nước mặt:

Nội dung giám sát môi trường nước mặt

1	Vị trí	NM1: Nước mặt tại đầm chứa nước Tân Sơn
2	Số lượng	01 vị trí; 12 chỉ tiêu
3	Chỉ tiêu giám sát	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Dầu mỡ, Hg, Pb, As, Fe, tổng N, tổng P, Coliform

4	Tần suất	3 tháng/lần
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1).

c. Giám sát khác

- Đối với CTNH, CTR thông thường: Giám sát công tác thu gom, phân loại, lưu chứa và vận chuyển, xử lý.

+ Vị trí giám sát: kho chứa CTNH 14 m² tại khu phụ trợ.

+ Tần suất giám sát: hàng ngày.

- Giám sát sự trượt, sụt, lở: Theo dõi các vị trí có nguy cơ sụt lở; khối lượng sụt lở, trượt lở; thời gian thường xảy ra hiện tượng sụt lở,... Quá trình này được ghi trong sổ nhật ký theo dõi của bộ phận quản lý mỏ để theo dõi sự biến động theo không gian và thời gian để Chủ đầu tư có biện pháp, khắc phục các tác động do sự cố gây ra.

+ Vị trí giám sát: khu vực khai trường khai thác; khu phụ trợ.

+ Tần suất thực hiện: hàng ngày

- Giám sát hệ thống thoát nước: khả năng thu và tiêu thoát nước của hệ thống rãnh thu thoát nước; khối lượng bùn lắng cặn trong hệ thống thoát nước.

+ Vị trí giám sát: rãnh thu, thoát nước.

+ Tần suất giám sát: hàng ngày.

- Giám sát an toàn lao động: giám sát việc thực hiện nội quy an toàn trên công trường, ý thức chấp hành nội quy của công nhân khai thác mỏ, các khâu khai thác có tần suất xảy ra khả năng mất an toàn lớn, lập sổ nhật ký an toàn lao động và ghi đầy đủ tình hình sự cố, tai nạn và biện pháp khắc phục, xử lý. Tần suất thực hiện: liên tục trong quá trình khai thác.

- Giám sát an toàn công trình: giám sát độ ổn định, các hiện tượng nứt, vỡ, nghiêng, lún của công trình.

+ Vị trí giám sát: các tầng khai thác, các hạng mục khu vực phụ trợ.

+ Tần suất giám sát: hàng ngày.

4.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường

a. Giám sát môi trường trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

Giám sát trong giai đoạn thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường có mục đích như sau:

- Bảo vệ công trình và hệ sinh thái trong khu vực.

- Kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn và chấn động.

- Kiểm soát chất thải, sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.

b. Giám sát khác

- Giám sát quá trình trồng và chăm sóc sự phát triển của cây;

- Giám sát sụt lún, sụt lún sườn tầng (01 lần/6tháng).
- Cử cán bộ theo dõi nguy cơ xảy ra các sự cố như trượt, sụt, lở đất, tai nạn lao động.... Quá trình này được ghi trong sổ nhật ký theo dõi của bộ phận quản lý mỏ thường xuyên hàng tháng để theo dõi sự biến động theo không gian và thời gian để Chủ dự án có biện pháp, khắc phục các tác động do sự cố gây ra.

5. Cam kết của Chủ dự án

5.1. Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường

* Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, chất thải phải đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. Cụ thể:

- Cam kết tiếng ồn, nồng độ bụi, khí thải trong khu vực dự án đạt giới hạn cho phép theo quy định tại: QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó tiếp tục được xử lý tại bể lọc sinh học đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT, k=1,2 trước khi thải ra môi trường.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt và phế liệu thải tại khu vực mỏ, bãi chế biến được thu gom và thuê đơn vị chuyên trách vận chuyển xử lý theo quy định.

- Các loại CTNH phát sinh được tiến hành quản lý theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp về quản lý, kỹ thuật để giảm tiếng ồn, đảm bảo mức ồn do các hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm đáp ứng theo quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT không ảnh hưởng đến khu vực dân cư xung quanh.

- Thực hiện nghiêm túc công tác an toàn sản xuất, an toàn giao thông, có phương án phòng chống cháy nổ và các sự cố khác.

5.2. Cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của dự án

- Cam kết các giải pháp và biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện và hoàn thành trong các giai đoạn chuẩn bị và xây dựng đến thời điểm trước khi dự án đi vào hoạt động chính thức.

- Cam kết các giải pháp và biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện từ khi dự án đi vào hoạt động chính thức đến khi kết thúc dự án.

5.3. Cam kết tuân thủ các quy định chung về phương án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác

- Cam kết tính trung thực, khách quan khi tính toán khoản tiền ký quỹ;

- Cam kết thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nam theo đúng cam kết trong Phương án cải tạo, phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện và hoàn thành các biện pháp cải tạo phục hồi môi trường;
- Cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm trong trường hợp gây ra sự cố môi trường;
- Cam kết thực hiện chế độ nộp báo cáo, chế độ kiểm tra theo đúng quy định;

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH SƠN